



VIMC

Vietnam Maritime Corporation

Ký bởi: TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI
VIỆT NAM - CTCP
Thời gian ký: 30/07/2026 16:32:52

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026

Tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.983.302.587.655	15.402.016.388.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.662.977.086.705	3.899.342.887.995
1. Tiền	111		2.119.287.205.056	2.215.388.113.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.543.689.881.649	1.683.954.774.662
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.451.610.889.975	6.428.716.657.617
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	7.459.324.195.704	6.436.429.963.346
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124	2	(7.713.305.729)	(7.713.305.729)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.573.164.465.589	3.692.442.496.971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.287.099.721.014	2.521.398.265.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	814.102.245.119	576.974.970.640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	865.045.035.482	927.478.622.845
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(395.916.797.878)	(336.243.623.692)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	6	2.834.261.852	2.834.261.852
IV. Hàng tồn kho	140	7	587.791.839.584	660.344.563.191
1. Hàng tồn kho	141		792.111.430.384	864.664.153.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
V. Tài sản sinh học	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		707.758.305.802	721.169.782.672
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	159.511.601.480	121.449.727.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		534.882.890.094	558.909.638.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	163		13.363.814.228	40.810.416.456
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.338.700.302.767	20.150.263.151.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.088.897.808.865	1.018.484.239.798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		68.255.843.979	81.408.356.188
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24.653.398.581	24.653.398.581
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		995.988.566.305	912.422.485.029
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.585.745.070.816	9.446.601.539.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.917.970.507.654	8.769.659.560.271
- Nguyên giá	222		28.507.658.367.467	28.809.037.419.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.589.687.859.813)	(20.039.377.859.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	40.857.929.681	42.315.190.625
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.432.508.163)	(15.975.247.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	626.916.633.481	634.626.788.995
- Nguyên giá	228		946.107.603.854	940.133.833.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(319.190.970.373)	(305.507.044.859)
IV. Bất động sản đầu tư	240	12	3.510.117.482.825	2.984.208.912.246
- Nguyên giá	241		4.049.441.163.095	3.621.818.373.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(539.323.680.270)	(637.609.460.984)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	13	628.005.111.420	1.803.621.191.126
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		39.408.705.034	39.313.490.216
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		588.596.406.386	1.764.307.700.910
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.989.782.147.831	4.426.795.440.850
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	14	3.887.310.346.928	3.271.022.106.246
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		367.642.404.323	367.777.404.323
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264		(24.187.531.619)	(24.187.531.620)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2	759.016.928.199	812.183.461.901
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		536.152.681.010	470.551.827.619
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	508.846.919.294	440.475.415.867
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		27.305.761.716	30.076.411.752
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		37.322.002.890.422	35.552.279.539.976

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.445.118.540.488	16.217.919.943.756
I. Nợ ngắn hạn	310		9.609.272.791.253	9.329.063.030.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.235.415.645.465	1.395.291.432.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	126.223.327.744	115.658.711.378
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	62.285.738.246	14.603.567.346
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	481.150.972.367	591.025.431.542
5. Phải trả người lao động	315		585.127.555.543	773.199.200.502
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	2.569.670.988.853	3.054.627.921.655
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		40.759.994.413	205.746.164.157
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	1.576.658.401.248	1.521.515.611.779
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	1.529.944.302.224	1.457.232.290.180
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6.700.000.000	7.000.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		395.335.865.150	193.162.699.308
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.835.845.749.235	6.888.856.913.729
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	19	13.601.006.662	13.904.306.662
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		174.331.296.167	148.206.565.356
8. Phải trả dài hạn khác	338	20	2.270.413.712.138	2.325.139.746.868
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	4.021.361.914.933	3.996.077.081.710
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		356.137.819.335	405.529.213.133
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	20.876.884.349.934	19.334.359.596.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		591.314.843	591.314.843
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		73.760.124.299	73.760.124.299
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.203.637.830.471)	(3.203.637.830.471)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		102.640.357.929	91.508.818.739
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.656.176.455.930	3.497.532.340.887
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		92.227.503	92.227.503
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.959.887.396.910	1.629.246.910.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		373.431.497.830	(315.399.444.737)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.586.455.899.080	1.944.646.355.350
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.281.494.302.991	5.239.385.689.807
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.322.002.890.422	35.552.279.539.976

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Lê Anh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Từ ngày 01/01 đến 30/06	
			Năm nay (VND)	Năm trước (VND)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	1	6.439.133.069.765	4.630.341.732.208	13.050.681.181.834	8.375.392.827.621
2. Các khoản giảm trừ	02	2	1.863.030.461	3.476.002.296	2.671.441.451	4.828.329.195
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.437.270.039.304	4.626.865.729.912	13.048.009.740.383	8.370.564.498.426
4. Giá vốn hàng bán	11	3	5.140.899.760.250	3.896.957.220.445	10.670.427.897.355	7.000.065.617.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.296.370.279.054	729.908.509.467	2.377.581.843.028	1.370.498.880.790
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	230.590.578.828	154.891.145.104	358.771.762.232	276.391.228.401
8. Chi phí tài chính	23	5	104.468.712.272	85.409.090.872	201.489.351.878	208.186.196.666
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		89.467.580.774	58.702.516.473	169.956.881.058	116.796.703.546
9. Chi phí bán hàng	25	6	45.057.903.514	37.689.331.495	80.596.437.497	69.120.210.484
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	453.736.358.759	334.741.558.890	763.531.592.059	611.037.057.787
11. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	27	8	182.275.593.302	76.541.883.508	369.964.688.578	197.988.864.744
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.105.973.476.639	503.501.556.822	2.060.700.912.404	956.535.508.998
13. Thu nhập khác	31	9	349.352.687.681	287.800.827.756	424.558.202.640	300.391.427.818
14. Chi phí khác	32	10	22.626.584.144	15.792.193.825	32.523.086.276	27.101.977.642
15. Lợi nhuận khác	40		326.726.103.537	272.008.633.931	392.035.116.364	273.289.450.176
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.432.699.580.176	775.510.190.753	2.452.736.028.768	1.229.824.959.174
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11	279.936.610.148	140.532.849.863	451.975.757.845	238.007.440.888
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	12	(1.876.628.794)	(14.846.516.474)	(15.762.949.480)	(24.708.937.938)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.154.639.598.822	649.823.857.364	2.016.523.220.403	1.016.526.456.224
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		913.904.428.660	504.595.102.330	1.583.628.952.103	774.536.716.101
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		240.735.170.162	145.228.755.034	432.894.268.300	241.989.740.123
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		761	420	1.319	645
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Lê Anh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.452.736.028.768	1.229.824.959.174
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	653.770.205.103	711.139.548.356
- Các khoản dự phòng	03	69.279.479.735	(13.539.068.728)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.301.135.909)	(33.731.570.211)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.039.128.276.205)	(575.227.065.287)
- Chi phí đi vay	06	172.979.595.692	116.796.706.546
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.296.335.897.184	1.435.263.509.850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(893.433.568.083)	(483.772.360.531)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	74.448.188.147	(12.167.664.707)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	540.704.066.186	340.867.203.129
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(89.531.502.987)	(110.289.392.742)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(104.126.791.590)	(61.672.471.978)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(589.631.862.433)	(190.954.695.857)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.834.237.279	2.174.119.322
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(202.157.698.933)	(179.742.378.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.036.440.964.770	739.705.868.286

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2026 (VND)	Năm 2025 (VND)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(770.341.131.823)	(2.438.933.080.178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	495.580.858.389	401.797.698.029
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.946.664.407.969)	(3.164.752.954.550)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.056.564.936.286	3.280.112.868.263
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(556.968.687.137)	(39.397.009.805)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.218.814.749	7.590.710.000
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	172.823.876.544	228.835.993.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.536.785.740.961)	(1.724.745.774.308)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	500.000.000,00
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.969.585.302.886	2.652.470.911.997
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.602.742.583.496)	(881.217.862.856)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(108.481.489.575)	(140.946.510.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	258.361.229.815	1.630.806.538.331
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(241.983.546.376)	645.766.632.309
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.899.342.887.995	3.255.012.146.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.617.745.086	16.171.187.938
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.662.977.086.705	3.916.949.966.530

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Lê Anh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi lưu giữ hàng hóa, mua bán nợ ...

3. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

4. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong quý II năm 2026, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu và vận tải hàng hóa tăng trưởng khá, tạo điều kiện thuận lợi cho lĩnh vực khai thác cảng và dịch vụ hàng hải. Tuy nhiên, thị trường vận tải biển quốc tế vẫn chịu tác động của những biến động địa chính trị tại khu vực Trung Đông và Biển Đỏ, làm gia tăng chi phí nhiên liệu, bảo hiểm và thời gian vận chuyển trên một số tuyến hàng hải quốc tế. Bên cạnh đó, nguồn cung tàu tiếp tục gia tăng tạo áp lực cạnh tranh và ảnh hưởng đến mặt bằng giá cước vận tải ở một số phân khúc. Trong bối cảnh đó, hoạt động khai thác cảng duy trì tăng trưởng ổn định, góp phần hỗ trợ kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty; doanh thu, sản lượng và lợi nhuận hợp nhất tiếp tục được cải thiện so với cùng kỳ, tạo nền tảng thuận lợi để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026

5. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

a/ Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm kết thúc quý 2 năm 2026 bao gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,50%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	TP. Hà Nội	99,56%	99,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Đại lý Vận tải quốc tế Phía Bắc	TP. Hải Phòng	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Vitamas	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải

(i) Tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn:

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm lập báo cáo này, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

b/ Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 theo phương pháp vốn chủ sở hữu: chi tiết tại thuyết minh đính kèm

6. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán, được trình bày lại phù hợp với biểu mẫu của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính, hoàn toàn có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (VND). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng VND, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định hiện hành.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/11/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi bổ sung Thông tư 202/2024/TT-BTC.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2026 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Tiền bằng ngoại tệ được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (bên Có có thể áp dụng tỷ giá ghi sổ). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại, riêng tiền gửi ngoại tệ đánh giá theo ngân hàng nơi mở tài khoản. Tổng công ty thuyết minh việc áp dụng tỷ giá và đảm bảo nhất quán theo quy định.

2. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước. Tổng công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo;

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ. Tổng công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật.

4. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ CÁC KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu thấp hơn), cộng các chi phí trực tiếp ban đầu (không bao gồm thuế GTGT), và được khấu hao theo chính sách áp dụng cho TSCĐ cùng loại thuộc sở hữu của Tổng công ty.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm tài sản cố định
Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian sử dụng (năm)
20 – 35

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 10
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, đối với tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hoá, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25
Quyền sử dụng đất	50
Cơ sở hạ tầng	47

Việc chuyển đổi giữa bất động sản đầu tư, tài sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho chỉ thực hiện khi có thay đổi về mục đích sử dụng, và không làm thay đổi nguyên giá, giá trị còn lại tại thời điểm chuyển đổi.

7. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hưởng lợi, chủ yếu theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm: chi phí thuê đất không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình; công cụ, dụng cụ (phân bổ không quá 36 tháng); chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (không quá 36 tháng); chi phí bảo hiểm và các chi phí khác phân bổ theo thời gian trả trước hoặc thời gian hưởng lợi.

Các khoản lợi thế kinh doanh và công cụ, dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được phê duyệt.

8. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản phải trả người bán phản ánh các nghĩa vụ thanh toán của Tổng công ty đối với người bán, nhà cung cấp, nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, BĐSĐT và các giao dịch liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản đã ứng trước nhưng chưa nhận hàng hóa, dịch vụ. Các khoản phải trả phát sinh từ nhập khẩu ủy thác được ghi nhận như phải trả người bán thông thường. Tổng công ty thực hiện đối chiếu, xác nhận công nợ định kỳ và xử lý các khoản không còn nghĩa vụ thanh toán theo quy định.

9. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh nghĩa vụ của Tổng công ty đối với cổ đông, thành viên góp vốn về cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền hoặc tài sản khác. Tổng công ty ghi nhận khoản phải trả khi không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả theo quy định của pháp luật có liên quan. Thời điểm ghi nhận được xác định tại ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền.

10. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả, được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản này được xác định chắc chắn về giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

và thời điểm thanh toán, bao gồm cả các khoản trích trước hợp lý. Doanh nghiệp phải phân biệt với dự phòng phải trả; việc trích trước phải có căn cứ, được phê duyệt và được điều chỉnh theo chi phí thực tế phát sinh.

11. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

12. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ sự kiện đã xảy ra, có khả năng phải chi trả và ước tính được một cách đáng tin cậy. Giá trị dự phòng là ước tính hợp lý nhất của khoản chi cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ và được điều chỉnh theo số thực tế phát sinh; phần chênh lệch chưa sử dụng hết được hoàn nhập giảm chi phí. Các khoản chi chỉ được bù đắp bằng đúng khoản dự phòng đã lập.

13. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị nợ thuê tài chính được xác định theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, khế ước vay và kỳ hạn thanh toán; đối với các khoản vay bằng ngoại tệ, Tổng công ty thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HOÁ CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay. Lãi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16. Các chi phí liên quan đến khoản vay (ngoài lãi vay) được phân bổ dần theo thời hạn vay; chi phí đi vay không được vốn hóa đối với các khoản vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

15. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu – là vốn điều lệ của Tổng công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ chi phí phát hành, có thể là dương hoặc âm.

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh các khoản vốn được bổ sung từ kết quả kinh doanh, tài trợ, biếu tặng hoặc đánh giá lại tài sản theo quy định. Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

16. NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy, theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

đồng thời điều kiện có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được giá trị một cách đáng tin cậy. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận, trừ trường hợp cổ tức được chia bằng cổ phiếu thì không ghi nhận doanh thu, chỉ thuyết minh trên Báo cáo tài chính theo quy định.

Thu nhập khác được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy, không bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh thông thường và hoạt động tài chính. Bao gồm các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản, các khoản thu khác theo quy định.

17. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí và lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, lỗ thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán, lỗ tỷ giá và trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại; trong đó thuế hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành, thuế hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời. Hai khoản này không bù trừ với nhau.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho năm tài chính hiện hành là 20%

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan khi có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đến các quyết định tài chính và hoạt động của Tổng công ty.

Các bên liên quan bao gồm: công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các đơn vị cùng chịu sự kiểm soát; các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể, nhân sự quản lý chủ chốt và người thân; các doanh nghiệp do các cá nhân này kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Tiền mặt	14.856.615.140	12.801.084.654
- Tiền gửi ngân hàng	2.098.318.334.163	2.197.238.222.919
- Tiền đang chuyển	6.112.255.753	5.348.805.760
- Tương đương tiền	1.543.689.881.649	1.683.954.774.662

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chi tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	7.459.324.195.704	7.451.610.889.975	(7.713.305.729)	6.436.429.963.346	6.428.716.657.617	(7.713.305.729)
+ Tiền gửi kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	6.956.930.088.462	6.956.930.088.462		5.943.493.196.716	5.943.493.196.716	
+ Các khoản cho vay ngắn hạn	94.050.800.000	94.050.800.000		236.106.038.500	236.106.038.500	
+ Lãi phải thu cho vay ngắn hạn	408.343.307.242	400.630.001.513	(7.713.305.729)	256.830.728.130	249.117.422.401	(7.713.305.729)
Dài hạn	759.016.928.199	759.016.928.199	-	812.183.461.901	812.183.461.901	-
+ Tiền gửi kỳ hạn từ trên 12 tháng	39.070.139.406	39.070.139.406		38.752.139.406	38.752.139.406	
+ Các khoản cho vay dài hạn	719.946.788.793	719.946.788.793		773.431.322.495	773.431.322.495	
Cộng	8.218.341.123.903	8.210.627.818.174	(7.713.305.729)	7.248.613.425.247	7.240.900.119.518	(7.713.305.729)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
a. Ngắn hạn	3.287.099.721.014	(232.800.039.537)	2.521.398.265.326	(239.037.962.205)
Bên liên quan	56.678.362.333	(9.129.344.594)	52.362.359.411	(9.129.344.594)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	21.043.309.500	-	22.367.146.500	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	3.315.210.000	-	5.499.734.492	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.137.932.147	-	2.864.879.523	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	5.105.331.380	-	4.818.931.380	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	5.374.564.965	(5.374.564.965)	5.374.564.965	(5.374.564.965)
Công ty CP Vận tải biển Viship	3.754.779.629	(3.754.779.629)	3.754.779.629	(3.754.779.629)
Công ty CP HPH Logistics	2.444.993.885	-	52.734.332	-
Công ty TNHH Viralines Honda Logistics Việt Nam	689.419.462	-	783.357.782	-
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	886.722.118	-	1.009.353.136	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	266.048.280	-	339.642.234	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	360.848.096	-	507.689.130	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	702.925.767	-	231.341.089	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	422.604	-	247.688.856	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	9.770.985.975	-	4.288.936.254	-
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	386.570.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	137.980.707	-	34.703.748	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	153.529.080	-	47.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	724.464	-	654.804	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	31.064.274	-	24.221.557	-
Bên khác	3.230.421.358.681	(223.670.694.943)	2.469.035.905.915	(229.908.617.611)
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	960.963.134.919	-	296.124.211.794	-
Công ty CP Thương mại Đầu tư HB	209.045.240.926	-	135.736.530.000	-
Công ty CP Vận tải và Kinh doanh than - Vinacomim	-	-	175.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Thắng Hạ Long	148.758.984.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương Mại DIC	58.197.598.942	(58.197.598.942)	59.397.598.942	(59.397.598.942)
Công ty TNHH Lữ Gia Commodities	80.147.777.271	-	47.122.497.340	-
Các đối tượng khác	1.756.650.353.899	(148.814.827.277)	1.738.496.799.115	(153.852.749.945)
b. Dài hạn	68.255.843.979	-	81.408.356.188	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	68.255.843.979	-	81.408.356.188	-
Tổng cộng	3.355.355.564.993	(232.800.039.537)	2.602.806.621.514	(239.037.962.205)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước người bán	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
a. Ngắn hạn	814.102.245.119	(60.844.952.249)	576.974.970.640	(60.874.952.249)
Bên liên quan	6.125.005.806	-	5.786.918.850	-
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	-	2.495.921.264	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	3.629.084.542	-	3.290.997.586	-
Bên khác	807.977.239.313	(60.844.952.249)	571.188.051.790	(60.874.952.249)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
Công ty CP Unico Vina	135.840.000.000	-	53.500.000.000	-
Công ty CP xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	13.331.619.653	-	8.024.861.624	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Các khoản trả trước cho người bán khác	326.707.743.410	(5.426.085.478)	177.565.313.916	(5.456.085.478)
b. Dài hạn	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
Bên khác	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
Công ty CP Địa Ốc 10	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
Tổng cộng	838.755.643.700	(60.844.952.249)	601.628.369.221	(60.874.952.249)

5. PHẢI THU KHÁC

Phải thu khác	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
a. Ngắn hạn	865.045.035.482	(102.271.806.092)	927.478.622.845	(36.330.709.238)
Phải thu về cổ phần hóa	29.137.413.831	-	29.137.413.831	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.409.510.756	(154.250.000)	32.969.376.583	(611.670.975)
Tạm ứng cho CBNV và phải thu của người lao động	51.797.543.028	(767.707.766)	40.603.458.433	(955.707.766)
Ký cược, ký quỹ	137.438.022.404	(162.556.875)	167.542.409.989	(162.556.875)
Cho mượn	46.200.000	-	51.000.000	-
Các khoản chi hộ	22.388.448.304	(40.473.782)	20.330.684.565	(40.473.782)
Các khoản khác	609.827.897.159	(101.146.817.669)	636.844.279.444	(34.560.299.840)
b. Dài hạn	995.988.566.305	-	912.422.485.029	-
Ký quỹ, ký cược	931.447.785.644	-	811.728.575.801	-
Các khoản khác	64.540.780.661	-	100.693.909.228	-
Tổng cộng	1.861.033.601.787	(102.271.806.092)	1.839.901.107.874	(36.330.709.238)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
PHẢI THU KHÁC (tiếp)

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	3.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	4.723.704.169	-	-	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	12.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	3.375.520.490	-	1.021.990.118	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	186.935.722.229	-	245.044.203.869	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	7.275.731.524	-	-	-
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.816.239.681	-	5.693.751.635	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	2.200.331.685	(2.200.331.685)	3.318.728.210	(3.310.988.907)
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	117.000.000	-	6.719.648.507	(6.602.648.507)
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	27.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại & dịch vụ Vosco	1.393.524.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	7.669.644.000	-	200.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000	(154.250.000)	154.250.000	(154.250.000)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	-	-	1.006.651.749	(1.006.651.749)
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	-	-	545.935.482.970	-
Cộng	218.700.667.778	(2.354.581.685)	809.094.707.058	(11.074.539.163)

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Thất thoát tiền tại Cảng Nghệ Tĩnh	350.029.851	0	350.029.851	0
Thất thoát tiền tại Cty Khai thác Container VN	2.484.232.001	0	2.484.232.001	0
Cộng	2.834.261.852	0	2.834.261.852	0

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
- Hàng mua đang đi đường	392.940.000	-	632.500.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	527.661.477.828	-	433.405.703.831	-
- Công cụ, dụng cụ	29.363.149.550	-	25.936.848.667	-
- Chi phí SXKD dở dang	7.860.545.593	-	9.490.567.959	-
- Hàng hóa (*)	226.833.317.413	(204.319.590.800)	395.198.533.534	(204.319.590.800)
Cộng	792.111.430.384	(204.319.590.800)	864.664.153.991	(204.319.590.800)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí trả trước	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a. Ngắn hạn	159.511.601.480	121.449.727.627
Phí bảo hiểm	39.210.921.029	26.080.580.349
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	13.759.258.842	14.529.920.683
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	47.522.069.368	16.141.884.372
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.019.352.241	64.697.342.223
b. Dài hạn	508.846.919.294	440.475.415.867
Lợi thế kinh doanh	1.583.710.038	1.583.710.038
Tiền thuê đất trả trước	94.351.494.355	45.360.378.299
Chi phí mua bảo hiểm	4.402.237.785	460.604.984
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	295.162.218.714	263.620.754.187
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.023.538.427	39.383.349.485
Chi phí trả trước hoạt động	147.575.000	171.185.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	74.176.144.975	89.895.433.874
Tổng cộng	668.358.520.774	561.925.143.494

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	9.295.227.531.696	3.645.715.147.734	15.528.083.404.840	280.093.472.839	59.917.862.719	28.809.037.419.828
- Tăng trong kỳ	411.898.832.156	76.033.497.103	853.052.146.644	41.544.479.148	1.131.874.008	1.383.660.829.059
- Giảm trong kỳ	(884.808.606)	(4.275.375.233)	(1.782.774.425.961)	(19.579.694.579)	(30.000.000)	(1.807.544.304.379)
- Biến động do mua mới/thanh lý công ty con	26.512.543.432	57.204.514.108	32.496.326.355	354.437.818	5.936.601.246	122.504.422.959
Số dư cuối kỳ	9.732.754.098.678	3.774.677.783.712	14.630.857.451.878	302.412.695.226	66.956.337.973	28.507.658.367.467
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	(5.131.044.956.838)	(2.453.161.905.878)	(12.213.331.067.655)	(190.953.514.268)	(50.886.414.918)	(20.039.377.859.557)
- Tăng trong kỳ	(300.905.638.213)	(98.071.038.250)	(322.323.499.721)	(14.326.628.496)	(1.374.679.976)	(737.001.484.656)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	61.840.555	61.840.555
- Phân loại lại	-	(609.136.671)	-	-	(61.840.555)	(670.977.226)
- Giảm trong kỳ	6.232.736.515	4.595.129.456	1.254.639.368.249	76.231.430	30.000.000	1.265.573.465.650
- Biến động do mua mới/thanh lý công ty con	(22.358.067.356)	(34.625.131.415)	(17.510.451.952)	(354.437.818)	(3.424.756.038)	(78.272.844.579)
Số dư cuối kỳ	(5.448.075.925.892)	(2.581.872.082.758)	(11.298.525.651.079)	(205.558.349.152)	(55.655.850.932)	(19.589.687.859.813)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.164.182.574.858	1.192.553.241.856	3.314.752.337.185	89.139.958.571	9.031.447.801	8.769.659.560.271
Tại ngày cuối kỳ	4.284.678.172.786	1.192.805.700.954	3.332.331.800.799	96.854.346.074	11.300.487.041	8.917.970.507.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
- Tăng trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.590.437.844	35.700.000.000	58.290.437.844
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	(8.091.497.219)	(7.883.750.000)	(15.975.247.219)
- Khấu hao trong kỳ	(1.457.260.944)	0	(1.457.260.944)
- Tăng khác			0
- Giảm trong năm	0	0	0
Số dư cuối kỳ	(9.548.758.163)	(7.883.750.000)	(17.432.508.163)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	14.498.940.625	27.816.250.000	42.315.190.625
Số dư cuối kỳ	13.041.679.681	27.816.250.000	40.857.929.681

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	775.930.304.873	72.000.000	145.557.917.563	18.573.611.418	940.133.833.854
Mua trong năm	-	-	30.729.447.761	-	30.729.447.761
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(24.989.777.761)	-	(24.989.777.761)
Phân loại lại	-	-	30.000.000	-	30.000.000
Số dư cuối kỳ	775.930.304.873	72.000.000	151.327.587.563	18.573.611.418	945.903.503.854
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	(177.548.296.535)	(72.000.000)	(109.539.130.416)	(18.347.617.908)	(305.507.044.859)
Khấu hao trong kỳ	(6.758.281.218)	-	(7.243.140.307)	(87.540.660)	(14.088.962.185)
Phân loại lại	-	-	609.136.671	-	609.136.671
Số dư cuối kỳ	(184.306.577.753)	(72.000.000)	(116.173.134.052)	(18.435.158.568)	(318.986.870.373)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	598.382.008.338	-	36.018.787.147	225.993.510	634.626.788.995
Tại ngày cuối kỳ	591.623.727.120	-	35.154.453.511	138.452.850	626.916.633.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Nhà cửa	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	267.654.874.392	2.872.939.453.138	481.224.045.700	3.621.818.373.230
- Tăng trong kỳ	-	725.605.323.904	7.480.057.477	733.085.381.381
- Phân loại lại tài sản cho thuê hạ tầng	-	(305.462.591.516)	-	(305.462.591.516)
Số dư cuối kỳ	267.654.874.392	3.293.082.185.526	488.704.103.177	4.049.441.163.095
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(72.017.979.229)	(277.281.111.930)	(288.310.369.825)	(637.609.460.984)
- Khấu hao trong kỳ	(3.198.814.026)	(53.109.785.644)	(6.946.319.851)	(63.254.919.521)
- Phân loại lại tài sản cho thuê hạ tầng	0	161.540.700.235	0	161.540.700.235
Số dư cuối kỳ	(75.216.793.255)	(168.850.197.339)	(295.256.689.676)	(539.323.680.270)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	195.636.895.163	2.595.658.341.208	192.913.675.875	2.984.208.912.246
Số dư cuối kỳ	192.438.081.137	3.124.231.988.187	193.447.413.501	3.510.117.482.825

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	39.408.705.034	39.408.705.034	39.313.490.216	39.313.490.216
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	39.408.705.034	39.408.705.034	39.313.490.216	39.313.490.216
Xây dựng cơ bản dở dang	588.596.406.386	579.325.296.301	1.764.307.700.910	1.764.307.700.911
- Mua sắm tài sản cố định	12.126.308.296	12.126.308.296	17.129.712.261	17.129.712.261
+ Mua sắm TSCĐ	12.126.308.296	12.126.308.296	17.129.712.261	17.129.712.261
- Xây dựng cơ bản	566.962.580.598	566.962.580.598	1.742.217.148.535	1.742.217.148.535
+ Dự án ICD Phước Long	646.953.568	646.953.568	646.953.568	646.953.568
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.091.817.168	36.091.817.168	36.091.817.168	36.091.817.168
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.837.438.943	12.837.438.943	12.837.438.943	12.837.438.943
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	2.550.659.096	2.550.659.096	2.550.659.096	2.550.659.096
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (i)	36.695.791.482	36.695.791.482	36.695.791.482	36.695.791.482
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hàu Vang	206.665.925.851	206.665.925.851	155.030.604.366	155.030.604.366
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	38.159.010.131	38.159.010.131	39.493.818.401	39.493.818.401
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	8.647.825.475	8.647.825.475	8.647.825.475
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện (i)	155.214.851.288	155.214.851.288	1.183.821.626.528	1.183.821.626.528
+ Dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng	463.678.667	463.678.667	28.533.296.536	28.533.296.536
+ Dự án đầu tư hệ thống bán nâng, băng tải và hệ thống điện	0	0	32.813.382.730	32.813.382.730
+ Dự án đầu tư xây dựng kho hàng chuyên dụng - Cảng Quy Nhơn	869.453.009	869.453.009	24.378.454.294	24.378.454.294
+ Dự án khác	68.119.175.920	68.119.175.920	180.675.479.948	180.675.479.948
- Sửa chữa lớn	9.507.517.492	236.407.407	4.960.840.114	4.960.840.115
Cộng	628.005.111.420	618.734.001.335	1.803.621.191.126	1.803.621.191.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty	30/06/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	43,32%	43,32%	-	43,32%	43,32%	-
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	41.111.840.156	50,00%	50,00%	40.263.933.373
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	1.219.173.461.917	36,55%	50,00%	1.031.870.223.544
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	578.577.817.890	38,54%	50,00%	522.083.727.780
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đồng Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	55.115.018.455	49,00%	49,00%	50.695.915.340
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	35.203.799.559	33,49%	33,49%	60.343.397.513
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	21.125.247.986	49,00%	49,00%	25.918.458.349
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	-	33,83%	45,10%	26.889.115.882
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	44.051.100.867	27,00%	36,00%	35.100.992.561
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	4.407.393.415	46,74%	47,19%	4.411.992.368
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	1.955.273.059	10,21%	20,00%	1.955.273.059
Công ty CP Vinalines Đồng Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	7.156.035.286	12,54%	22,12%	7.155.933.861
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.367.465.424	21,49%	37,89%	5.234.037.516
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	6.585.803.109	18,36%	36,00%	6.947.229.643
Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	22.112.462.224	23,69%	46,45%	20.960.754.895
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	7.223.816.025	18,36%	36,00%	3.837.984.309
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	31.141.365.391	32,73%	50,00%	30.913.526.283
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	24.359.247.724	13,74%	21,00%	20.906.161.988
Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
Công ty CP Vận tải Container Đồng Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	214.561.203.415	46,28%	50,00%	170.661.098.874
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	-	18,62%	20,12%	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	34.757.881.066	38,48%	40,53%	36.778.062.682
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	36.112.492.285	28,25%	30,52%	34.578.028.522
Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	14.269.881.436	35,92%	38,81%	15.346.710.801
Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	21.674.354.641	33,32%	36,00%	24.861.836.361
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	18,51%	20,00%	98.673.509.498	18,51%	20,00%	84.433.441.461
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	47,21%	50,00%	1.358.632.847.456	47,21%	50,00%	1.004.832.156.996
Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES	51,00%	50,00%	2.115.428.645	51,00%	50,00%	2.196.512.285
Công ty TNHH Sinocontainers Container Lines (Việt Nam)	10,20%	20,00%	1.545.600.000	10,20%	20,00%	1.545.600.000
Cộng			3.887.310.346.928			3.271.022.106.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a. Bên liên quan	31.822.955.455	36.549.670.813
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	100.440.000	704.889.152
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	-	919.100.000
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	60.325.690	-
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	44.712.000	44.712.000
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	245.650.515	1.479.807.093
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	329.096.090	258.795.392
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	12.955.205.946	5.796.314.124
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.327.343.914	721.455.949
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	11.828.798.343	11.606.203.443
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	10.911.574.519
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	4.619.387.425	3.852.977.295
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	-	195.745.406
Công ty CP HPH Logistic	296.524.800	53.638.200
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	7.749.812	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	4.471.200	-
Công ty TNHH NYK Auto Logistics	3.249.720	4.458.240
b. Bên khác	2.203.592.690.010	1.358.741.761.367
TCT Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	24.205.404.807	24.205.404.807
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	61.158.532.276	95.733.944.544
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	-	67.952.907.066
Công ty TNHH Hồng Phúc	13.670.940.008	21.635.560.488
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu VNO	49.009.334.585	38.969.901.310
MITSUI E&S CO., LTD	135.380.138	85.756.773.012
Các đối tượng khác	1.950.539.656.947	919.613.828.891
Tổng cộng	2.235.415.645.465	1.395.291.432.180

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Bên liên quan	22.010.286	265.070.570
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	-	9.800.000
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	2.010.286	2.010.286
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	-	253.260.284
Công ty CP Cảng Năm Căn	20.000.000	-
Các bên khác	126.201.317.458	115.393.640.808
Sinotrans South China Supply Chain Management Co., Ltd	3.336.082.290	6.133.721.277
Lauritzen Bulkcar Singapore Pte. Ltd	-	2.794.632.883
Xianglong Shipping Pte. Ltd	-	9.600.308.855
Các bên khác	122.865.235.168	96.864.977.793
Cộng	126.223.327.744	115.658.711.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Tại ngày 30/6/2026, cổ tức của các năm trước còn phải trả là 62.285.738.246 đồng.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Biến động do mua/thanh lý công ty con	Số phải nộp tại cuối kỳ (VND)	Số phải thu tại cuối kỳ (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	21.113.556.595	99.962.704	163.714.247.032	(165.652.100.823)	0	20.771.579.358	(93.580.424)
2. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	430.630.694	(430.630.694)	0	0	0
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	461.344.722.306	8.614.075.167	452.263.337.111	(589.631.862.433)	526.647.506	317.204.074.145	1.315.304.822
4. Thuế thu nhập cá nhân	10.996.394.550	3.418.333.725	90.675.551.140	(99.832.792.143)	282.739.615	9.996.884.796	11.293.325.359
5. Thuế nhà đất và tiền thuế đất (*)	90.264.261.259	28.676.044.860	167.881.551.012	(98.193.098.587)	0	132.123.433.295	846.764.471
6. Các loại thuế khác	7.306.496.832	2.000.000	12.536.203.795	(18.787.699.854)	0	1.055.000.773	2.000.000
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	1.470.717.701	(1.470.717.701)	0	0	0
Cộng	591.025.431.542	40.810.416.456	888.972.238.485	(973.998.902.235)	809.387.121	481.150.972.367	13.363.814.228

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a. Ngắn hạn	2.569.670.988.853	3.054.627.921.655
Chi phí lãi vay	2.462.338.701.924	2.419.185.878.852
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.471.766.998	586.828.395.759
Chi phí các công trình công cộng khu nhà ở CBCNV Cảng Sài Gòn	15.108.681.199	15.096.760.678
Thuế nhà đất phải trả	1.302.026.075	428.256.660
Trích trước chi phí tiền lương	199.133.665	-
Chi phí phải trả khác	81.250.678.992	33.088.629.706
b. Dài hạn	13.601.006.662	13.904.306.662
Trích trước chi phí sửa chữa	146.700.000	450.000.000
Thuế nhà đất phải trả	13.454.306.662	13.454.306.662
Tổng cộng	2.583.271.995.515	3.068.532.228.317

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
a. Ngắn hạn	1.576.658.401.248	1.521.515.611.779
Kinh phí công đoàn	9.052.574.198	9.949.803.807
Bảo hiểm xã hội	116.721.439	141.774.074
Bảo hiểm y tế	2.176.757.796	20.023.284
Bảo hiểm thất nghiệp	1.083.529.505	163.034.981
Phải trả về Cổ phần hóa	161.900.914.229	161.900.914.229
Nhận ký quỹ, ký cược	44.643.015.773	29.844.530.229
Lấy vay phải trả	986.067.552.399	945.415.369.487
Các khoản phải trả, phải nộp khác	371.617.335.909	374.080.161.688
b. Dài hạn	2.275.605.272.138	2.325.139.746.868
Nhận ký quỹ, ký cược	67.071.568.968	66.002.859.938
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	2.208.533.703.170	2.259.136.886.930
Tổng cộng	3.852.263.673.386	3.846.655.358.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị đầu năm (VND)	Vay thêm trong kỳ (VND)	Kết chuyển sang vay ngắn hạn (VND)	Trả nợ vay trong kỳ (VND)	Biến động do mua mới/thanh lý công ty con (VND)	CLTJ cuối kỳ (VND)	Giá trị cuối kỳ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.457.232.290.180	1.155.580.433.156	176.045.223.331	(1.267.553.493.117)	5.383.586.598	3.256.262.076	1.529.944.302.224
Vay ngắn hạn	139.912.961.879	1.155.580.433.156	0	(1.129.950.768.148)	1.819.586.598	14.653.073	167.376.866.558
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.317.319.328.301	0	176.045.223.331	(137.602.724.969)	3.564.000.000	3.241.609.003	1.362.567.435.666
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.317.319.328.301	0	176.045.223.331	(137.602.724.969)	3.564.000.000	3.241.609.003	1.362.567.435.666
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.996.077.081.710	826.235.770.913	(176.045.223.331)	(633.669.650.239)	9.087.000.000	(323.064.120)	4.021.361.914.933
- Vay dài hạn	3.996.077.081.710	826.235.770.913	(176.045.223.331)	(633.669.650.239)	9.087.000.000	(323.064.120)	4.021.361.914.933
TỔNG CỘNG	5.453.309.371.890	1.981.816.204.069	0	(1.901.223.143.356)	14.470.586.598	2.933.197.956	5.551.306.217.157

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	591.314.843	73.760.124.299	(3.203.637.830.471)	91.508.818.739	3.497.532.340.887	92.227.503	1.628.128.444.305	5.250.046.201.717	19.343.901.641.822
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.583.628.952.103	432.894.268.300	2.016.523.220.403
- Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(93.608.286.177)	(285.083.046.373)	(378.691.332.550)
- Trích và sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.157.578.601.106	-	(1.157.578.601.106)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(155.416.101.991)	(155.416.101.991)
- Biến động khi tái cấu trúc (thêm/bớt công ty con)	-	-	-	-	-	-	-	-	38.164.194.565	38.164.194.565
- Biến động khác	-	-	-	-	11.131.539.190	1.065.513.937	-	(683.112.215)	888.786.773	12.402.727.685
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	591.314.843	73.760.124.299	(3.203.637.830.471)	102.640.357.929	4.656.176.455.930	92.227.503	1.959.887.396.910	5.281.494.302.991	20.876.884.349.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

VI. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chi tiết	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Doanh thu bán hàng	2.028.376.615.045	1.292.550.238.583	4.897.877.501.799	2.070.526.173.358
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.410.756.454.720	3.337.791.493.625	8.152.803.680.035	6.304.866.654.263
+ Doanh thu hoạt động vận tải	1.467.728.609.564	1.336.774.435.905	2.697.858.770.775	2.339.052.108.546
+ Doanh thu hoạt động khai thác CB và DVHH	2.810.113.308.005	1.954.159.571.357	5.218.580.508.274	3.756.483.168.630
+ Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	97.945.214.377	38.643.376.881	175.227.755.010	146.983.918.582
+ Doanh thu cấp dịch vụ khác	34.969.322.774	8.214.109.482	61.136.645.976	62.347.458.505
Cộng	6.439.133.069.765	4.630.341.732.208	13.050.681.181.834	8.375.392.827.621

Trong đó, doanh thu với các bên có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Bên liên quan		224.036.951.662	40.985.440.315	387.524.798.787	128.310.575.582
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	647.559.015	150.678.125	889.706.616	556.480.924
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	787.350	4.474.075	787.350	21.600.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	277.327.362	487.547.621	529.815.637	603.594.726
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	9.259.259	7.860.000	33.333.333
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	79.353.524	49.409.091	467.213.556	49.409.091
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	23.525.537.772	-	54.624.734.588	28.574.167.053
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	-	-	10.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	20.341.845.000	5.421.600.002	43.612.302.878	27.829.363.633
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	3.208.256.674	3.413.575.940	6.081.360.947	7.013.169.087
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	226.614.544	233.016.675	448.671.001	456.547.535
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.095.420.541	2.310.538.999	4.218.543.986	4.851.269.677
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	797.865.200	847.698.150	1.578.507.674	1.816.093.396
Công ty TNHH TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	3.500.000	5.270.000	3.500.000	5.270.000
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	124.739.876	79.239.358	124.739.876	142.815.658
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	Công ty liên kết	887.392.900	4.279.794.100	1.698.589.997	4.279.794.100
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.000.380.241	975.943.667	1.831.837.809	2.275.458.694
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	950.000.000	-	1.009.250.000	58.600.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.475.311.437	9.278.966.708	3.568.804.012	18.420.088.592
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	2.142.980.808	-	4.170.419.943
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	3.834.305.568	5.345.388.895	7.487.407.431	8.791.444.454
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	3.560.903.291	5.803.498.975	7.815.548.680	16.507.212.185
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	2.301.766.000	-	4.550.364.500	1.709.883.634
Cty TNHH liên doanh Dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES	Công ty liên kết	44.603.100	76.819.867	158.155.818	76.819.867
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	158.653.482.267	67.740.000	246.807.096.431	67.740.000

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 2 năm 2026 là 1.863.030.461 VND, cùng kỳ năm trước là 3.476.002.296 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi tiết	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.996.567.922.176	1.295.396.370.186	4.811.066.587.583	2.064.534.414.197
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.144.331.838.074	2.601.560.850.259	5.859.361.309.772	4.935.531.203.439
+ Giá vốn dịch vụ vận tải	1.263.292.073.496	1.136.492.352.305	2.379.717.272.832	2.089.003.583.581
+ Giá vốn dịch vụ khai thác CB và DVHH	1.748.381.369.116	1.388.720.579.242	3.138.669.775.582	2.643.238.506.396
+ Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	80.869.456.270	38.098.018.037	137.549.281.526	121.017.934.560
+ Giá vốn cấp dịch vụ khác	51.788.939.192	38.249.900.675	203.424.979.832	82.271.178.902
Cộng	5.140.899.760.250	3.896.957.220.445	10.670.427.897.355	7.000.065.617.636

Trong đó, giá vốn với các bên có liên quan:

Mua hàng hóa dịch vụ	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Bên liên quan	Mối quan hệ	66.723.335.686	55.935.120.897	118.936.677.758	104.905.653.479
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	93.000.000	325.803.361	703.400.000	910.223.361
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	-	14.400.000	-
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	Công ty liên kết	9.913.128.241	-	9.995.928.241	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	92.316.712	312.444.110	462.687.082	738.345.455
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	8.675.556	0	8.675.556
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	223.428.480	-	320.727.979	-
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	342.293.638	-	1.721.800.264	374.665.806
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	352.136.670	-	456.187.700	1.426.353.025
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	884.704.271	569.704.207	1.372.284.416	1.278.540.034
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	491.264.418	556.741.852	990.043.578	1.027.683.716
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	19.189.832.791	8.418.039.636	38.386.492.371	15.398.978.618
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	536.441.480	718.319.042	779.166.850	1.047.289.042
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	120.766.800	-	120.766.800	-
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	Công ty liên kết	-	10.350.000	0	10.350.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.849.196.566	-	3.759.325.119	1.615.891.164
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	0	-	0	341.863.350
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	25.977.609.798	13.673.935.492	49.997.026.405	33.234.032.251
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	24.823.246.726	0	40.589.403.720
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	5.836.101.284	6.419.956.250	8.844.008.694	6.502.456.250
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	32.685.000	58.888.000	60.870.500	361.885.466
Công ty TNHH TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	Công ty liên kết	50.129.629	35.116.665	78.126.851	35.116.665
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL, Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	562.059.000	3.900.000	697.194.000	3.900.000
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	176.240.908	-	176.240.908	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.103.390.675	88.292.423.419	244.667.448.846	159.144.860.626
Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	0	312.390.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.309.603.164	28.304.601.911	47.935.108.164	29.057.744.911
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	13.840.055.514	29.125.253.797	36.755.573.024	44.426.975.581
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	(5.087.299.092)	4.008.531.597	26.530.984.838	37.424.590.979
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.424.828.567	5.160.334.380	2.882.647.360	6.024.666.304
Cộng	230.590.578.828	154.891.145.104	358.771.762.232	276.391.228.401

Trong đó, doanh thu tài chính với các bên có liên quan:

Doanh thu tài chính	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Lãi vay cho vay vốn		5.641.704.432	9.437.642.670	11.234.421.819	11.721.058.421
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	25.881.862	-	48.795.139	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.848.550.901	1.753.117.110	3.660.059.586	4.036.532.861
Công ty TNHH Cảng Công-tên-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	3.767.271.669	7.684.525.560	7.525.567.094	7.684.525.560

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí lãi vay	89.467.580.774	58.702.516.473	169.956.881.058	116.796.703.546
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	310.807.750	-	310.807.750	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.440.055.628	10.636.558.200	17.698.269.850	19.898.479.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	8.807.228.398	15.806.625.876	13.229.848.929	71.156.161.190
Chi phí hoạt động tài chính khác	14.994.501	263.390.323	293.544.291	334.852.255
Cộng	105.040.667.051	85.409.090.872	201.489.351.878	208.186.196.666

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nhân viên bán hàng	6.145.467.186	3.430.045.445	11.810.289.284	6.820.965.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.459.654	36.740.137	72.941.854	74.098.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.533.909.503	30.083.779.723	63.212.655.055	54.224.005.603
Chi phí khác bằng tiền	3.342.067.171	4.138.766.190	5.500.551.304	8.001.141.302
Cộng	45.057.903.514	37.689.331.495	80.596.437.497	69.120.210.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	229.114.725.712	187.638.553.726	417.498.358.302	328.500.551.689
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	4.954.857.305	3.653.281.567	8.625.788.959	8.669.541.566
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	4.422.075.124	3.489.634.104	8.394.874.659	5.501.728.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.160.410.632	10.806.628.554	28.238.206.683	22.744.107.959
Thuế, phí và lệ phí	11.372.817.850	9.209.956.981	19.618.388.706	17.207.841.295
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	69.095.013.065	5.005.245.413	69.787.179.735	8.183.809.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.531.288.133	47.601.553.901	84.207.916.248	76.335.084.773
Chi phí khác bằng tiền	72.085.170.938	67.336.704.644	127.160.878.767	143.894.392.896
Cộng	453.736.358.759	334.741.558.890	763.531.592.059	611.037.057.787

8. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	313.953.250.490	227.485.575.696	376.880.834.410	230.276.813.605
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	1.736.067.624	0	2.469.027.639	0
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	623.997.178	5.675.334.012	846.594.354	6.529.288.338
Các khoản thu nhập khác	33.039.372.389	54.639.918.048	44.361.746.237	63.585.325.875
Cộng	349.352.687.681	287.800.827.756	424.558.202.640	300.391.427.818

9. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	167.766.756	0	317.503.793	324.242.251
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	2.587.363.654	3.824.933.118	3.196.536.346	4.784.232.883
Các khoản khác	19.871.453.734	11.967.260.707	29.009.046.137	21.993.502.508
Cộng	22.626.584.144	15.792.193.825	32.523.086.276	27.101.977.642

10. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.215.316.430	460.913.728.669	1.160.543.503.423	911.601.291.629
Chi phí nhân công	853.085.652.703	728.390.601.898	1.609.648.226.981	1.331.682.047.437
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22.121.106.884	23.807.976.258	41.257.028.994	39.565.930.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.529.120.934	527.026.422.429	648.802.500.363	887.076.943.859
Thuế, phí và lệ phí	25.738.097.001	10.365.481.884	48.951.713.550	34.377.248.731
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	69.095.013.065	7.568.735.293	69.787.179.735	8.991.511.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.943.536.557.890	777.247.753.862	3.527.024.018.231	1.893.895.966.100
Chi phí khác bằng tiền	217.720.134.077	228.453.478.600	379.960.448.862	442.393.919.548
Cộng	4.119.040.998.984	2.763.774.178.893	7.485.974.620.139	5.549.584.859.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 2 năm 2026 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025
		Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Chủ tịch HĐQT	356.384.200	378.587.960
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	392.581.960	490.236.960
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	301.155.600	332.634.600
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	301.155.600	332.634.600
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	301.155.600	352.876.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	296.955.600	412.949.600
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	296.955.600	347.676.600
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	292.755.600	309.739.600
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	278.881.580	343.950.580
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	212.573.820	222.244.820
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	212.573.820	212.833.820

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và được trình bày theo biểu mẫu phù hợp với Thông tư số 43/2016/TT - BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước đã được soát xét.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Lê Anh Sơn